

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022
cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ (đợt 2)**

**BỘ TRƯỞNG
BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ**

Căn cứ Nghị định số 95/2017/NĐ-CP ngày 16/8/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 122/2021/TT-BTC ngày 24/12/2021 của Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán NSNN năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2047/QĐ-TTg ngày 03/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 2352/QĐ-BTC ngày 07/12/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022;

Căn cứ các Quyết định phê duyệt nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính và Chánh Văn phòng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 (đợt 2) cho các đơn vị thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ theo phụ lục đính kèm.

Điều 2. Ủy quyền cho các Thủ trưởng đơn vị dự toán cấp trên phân bổ dự toán chi ngân sách Nhà nước cho các đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới đảm bảo dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 giao đến từng đơn vị sử dụng ngân sách đúng nội dung và theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, ghi rõ Kho bạc nhà nước nơi giao dịch của từng đơn vị trực thuộc, đơn vị cấp dưới và gửi báo cáo cho Bộ Khoa học và Công nghệ theo quy định.

Điều 3. Các cơ quan, đơn vị có nguồn thu từ phí, lệ phí thực hiện chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí, lệ phí theo các quy định hiện hành.

Điều 4. Căn cứ dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2022 được giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện nhiệm vụ đã được phê duyệt và sử dụng ngân sách theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, bảo đảm thực hiện nghiêm chủ trương quản lý chi ngân sách nhà nước hiệu quả, thiết thực, tiết

kiệm triệt để các khoản chi thường xuyên; giảm tối đa các khoản chi hội nghị, hội thảo, công tác phí trong và ngoài nước; sử dụng kinh phí mua sắm trang thiết bị, nâng cấp, mở rộng cơ sở vật chất chặt chẽ, đúng quy định pháp luật.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Chánh Văn phòng Bộ và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 5;
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tài chính;
- Các đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch;
- Lưu VT, KHTC.



**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**

Lê Xuân Định



BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
Chương: 17

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022 CỦA BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn lĩnh phí	Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Học viện Khoa học, Công nghệ và Đổi mới sáng tạo	Văn phòng công nhận chất lượng	Nhà xuất bản KHKT	Văn phòng Bộ	Cục Sở hữu trí tuệ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam
A	B	C	D=1 đến 13	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
I	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NSNN VỀ PHÍ, LỆ PHÍ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Số thu phí, lệ phí		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại		21.728	-	-	21.190	-	-	-	-	538	-	-	-	-	-
2.1	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		21.728	-	-	21.190	-	-	-	-	538	-	-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		21.728	-	-	-	-	-	-	-	538	-	-	-	-	-
3	Số phí, lệ phí nộp NSNN		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
II	DỰ TOÁN CHI NSNN		53.541	475	175	10.821	2.040	960	600	30.252	-	183	281	5.992	862	900
CHI THUỐNG XUYỀN			53.541	475	175	10.821	2.040	960	600	30.252	-	183	281	5.992	862	900
1	Sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề		2.940	-	-	150	2.040	-	-	750	-	-	-	-	-	-
1.2	Đào tạo lại và bồi dưỡng nghiệp vụ khác cho cán bộ (Loại 070-085)		2.940	-	-	150	2.040	-	-	750	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	12	2.940	-	-	150	2.040	-	-	750	-	-	-	-	-	-
2	Chi quản lý hành chính (Loại 340-341)		762	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	562	-
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tư chủ	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tư chủ	12	736	-	-	200	-	-	-	-	-	-	-	-	536	-
2.3	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương	14	26	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	26	-
3	Chi sự nghiệp khoa học công nghệ		49.239	475	175	10.471	-	960	-	29.502	-	183	281	5.992	300	900
Vốn trong nước			49.239	475	175	10.471	-	960	-	29.502	-	183	281	5.992	300	900
3.1	Khoa học tự nhiên và kỹ thuật (Loại 100-101)		49.239	475	175	10.471	-	960	-	29.502	-	183	281	5.992	300	900
3.1.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ		9.360	-	-	-	-	-	-	8.400	-	-	160	-	300	500
-	Kinh phí khoán chi	15	160	-	-	-	-	-	-	-	-	-	160	-	-	-
-	Kinh phí không khoán chi	16	9.200	-	-	-	-	-	-	8.400	-	-	-	-	300	500
3.1.2	Kinh phí thường xuyên		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí thực hiện tự chủ	13	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.1.3	Kinh phí không thường xuyên		39.879	475	175	10.471	-	960	-	21.102	-	183	121	5.992	-	400
-	Kinh phí không thực hiện tự chủ	12	11.568	210	50	686	-	-	-	4.236	-	118	51	5.817	-	400
-	Đoàn ra và niên liêm (Tại SGD KBNN)	12	28.311	265	125	9.785	-	960	-	16.866	-	65	70	175	-	-
Vốn ngoài nước			-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-



THUYẾT MINH TỔNG HỢP PHẦN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NĂM 2022 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung	Mã tính chất nguồn kinh phí	Tổng số dự toán phân bổ cho các đơn vị	Viện Năng lượng Nguyên tử Việt Nam	Viện ứng dụng công nghệ	Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng	Văn phòng công nhận chất lượng	Văn phòng Bộ	Cục An toàn bức xạ và hạt nhân	Cục năng lượng nguyên tử	Cục thông tin KH&CN quốc gia	Thanh tra Bộ	Cục công tác phía Nam
A	B	C	D=1 đến 10	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	DỰ TOÁN CHI NSNN		49.239	475	175	10.471	960	29.502	183	281	5.992	300	900
A	CHI THƯỜNG XUYẾN		49.239	475	175	10.471	960	29.502	183	281	5.992	300	900
	KINH PHÍ SỰ NGHIỆP KHOA HỌC		49.239	475	175	10.471	960	29.502	183	281	5.992	300	900
	VỐN TRONG NƯỚC		49.239	475	175	10.471	960	29.502	183	281	5.992	300	900
I	KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KHCN		9.360	-	-	-	-	8.400	-	160	-	300	500
A	Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia (Loại 100)		8.500					8.000					500
1	Kinh phí quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia ngoài chương trình		8.500					8.000					500
B	Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ (Loại 100, Khoản 101)		860	-	-	-	-	400	-	160	-	300	-
I	Đề tài, đề án cấp Bộ		860	-	-	-	-	400	-	160	-	300	-
a	Đề tài, đề án chuyển tiếp		-										
b	Đề tài, đề án mở mới		860					400		160		300	
2	Chương trình cấp Bộ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Công tác quản lý về KH&CN		-										
C	Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở (Loại 100, Khoản 101)		-										
*	Phân thành:												
	- Kinh phí khoán chi	16	160										
	- Kinh phí không khoán chi	16	9.200	-	-	-	-	8.400	-	-	-	300	500
II	KINH PHÍ THƯỜNG XUYẾN (Loại 100, Khoản 101)		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
III	KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYẾN (Loại 100, Khoản 101)		39.879	475	175	10.471	960	21.102	183	121	5.992	-	400



A	Các nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao	2.850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Cải thiện Chỉ số Đổi mới sáng tạo toàn cầu (GII) theo Nghị quyết 19-2017/NQ-CP của Chính phủ	500															
2	Tăng cường năng lực tiếp cận CMCN lần thứ 4	1.600															
3	Hoạt động của Ủy ban về KH&CN thuộc Hội đồng quốc gia về phát triển bền vững và năng cao năng lực cạnh tranh	750															
B	Nhiệm vụ không thường xuyên khác	5.700	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Thống kê khoa học và công nghệ	5.700															
C	Hợp tác quốc tế	30.929	475	175	10.471	960	18.252	183	121	292	5.700						
1	Đoàn ra	4.752	265	125	277	88	3.822	65	70	40							
2	Đoàn vào	680	150		29		469	-	15	17							
3	Hội nghị, hội thảo quốc tế	1.938	60	50	657		917	118	36	100							
4	Niên liễm	23.559			9.508	872	13.044			135							
5	Vốn đối ứng cho các dự án nước ngoài	-															
D	Sửa chữa, chống xuống cấp	400	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	400
1	Sửa chữa, chống xuống cấp chuyên tiếp	-															400
2	Sửa chữa, chống xuống cấp mở mới	400															
*	Phân thành:	-															
	- Kinh phí không thực hiện tự chủ	12 11.568	210	50	686	-	4.236	118	51	5.817	-						400
	- Kinh phí tiết kiệm để thực hiện cải cách tiền lương là:	14 -	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
	- Đoàn ra và niên liễm tham gia các tổ chức quốc tế (tại SGD KBNN)	12 28.311	265	125	9.785	960	16.866	65	70	175	-						-
	TỔNG CỘNG	49.239	475	175	10.471	960	29.502	183	281	5.992	300						900





THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI SỰ NGHIỆP KHOA HỌC & CÔNG NGHỆ NĂM 2022 (ĐỢT 2)
(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ										Đơn vị dự toán cấp 3/Đơn vị thực hiện	
				Nguồn NSNN											
				Tổng KP được phê duyệt	Tổng KP NSNN	Tổng KP khoán	Đã phân bổ	Trong đó: KP khoán đã phân bổ	Phân bổ đợt này	Trong đó: KP khoán giao đợt này	KP còn lại chưa giao	Trong đó: KP khoán chưa giao	Tổng KP nguồn khác		
A	B	I	2	3=4+12	4=6+8+10	5=7+9+11	6	7	8	9	10	11	12	13	
A	TỔNG CỘNG:			49.529	49.529	160	-	-	49.239	160	290	-	-	-	
I	NHIỆM VỤ KH&CN			9.650	9.650	160	-	-	9.360	160	290	-	-	-	
I	Nhiệm vụ cấp Quốc gia			8.500	8.500	-	-	-	8.500	-	-	-	-	-	
I	Văn phòng Bộ			8.000	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia ngoài chương trình	2022	QĐ số 317/QĐ-BKHCN ngày 11/3/2022	8.000	8.000	-	-	-	8.000	-	-	-	-	-	Văn phòng Bộ
2	Cục Công tác phía Nam			500	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	
-	Kinh phí quản lý nhiệm vụ KH&CN cấp Quốc gia ngoài chương trình	2022	QĐ số 2495/QĐ-BKHCN ngày 07/10/2021	500	500	-	-	-	500	-	-	-	-	-	TT Ứng dụng & dịch vụ KHCN
II	Nhiệm vụ cấp Bộ			1.150	1.150	160	-	-	860	160	290	-	-	-	
II.1	Chương trình cấp Bộ			1.150	1.150	160	-	-	860	160	290	-	-	-	
II.2	Nhiệm vụ cấp Bộ			1.150	1.150	160	-	-	860	160	290	-	-	-	
a	Mở mới			580	580	-	-	-	400	-	180	-	-	-	
I	Văn phòng Bộ			580	580	-	-	-	400	-	180	-	-	-	
1.1	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng tiêu chí xác định theo các lĩnh vực cụ thể, làm cơ sở để xuất sứ đổi, bổ sung Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao, Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao, Danh mục công nghệ cấm chuyển giao ban hành kèm theo Nghị định 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ	4/2022-12/2023	537/QĐ-BKHCN ngày 08/4/2022	580	580	-	-	-	400	-	180	-	-	-	VP Bộ (Vụ ĐTG)
2	Cục Năng lượng nguyên tử			160	160	160	-	-	160	160	-	-	-	-	
2.1	Nghiên cứu xây dựng hướng dẫn một số nội dung cho công tác lập, thẩm định, công bố, điều chỉnh quy hoạch phát triển, ứng dụng năng lượng nguyên tử	4/2022-8/2022	464/QĐ-BKHCN ngày 01/4/2022	160	160	160	-	-	160	160	-	-	-	-	VP Cục
3	Thanh tra Bộ			410	410	-	-	-	300	-	110	-	-	-	
3.1	Nghiên cứu cơ sở lý luận và thực tiễn xây dựng Đề án Nâng cao hiệu quả thực thi quyền sở hữu trí tuệ nhằm đáp ứng yêu cầu môi trường của thực tiễn	4/2022-4/2023	545/QĐ-BKHCN ngày 12/4/2022	410	410	-	-	-	300	-	110	-	-	-	Thanh tra Bộ
III	Nhiệm vụ cấp cơ sở			39.879	39.879	-	-	-	39.879	-	-	-	-	-	
B	NHIỆM VỤ KHÔNG THUƠNG XUYẾN			2.850	2.850	-	-	-	2.850	-	-	-	-	-	
I	Nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao (theo ghi chú tại QĐ 2352 của Bộ Tài chính)			2.850	2.850	-	-	-	2.850	-	-	-	-	-	
I	Văn phòng Bộ			2.850	2.850	-	-	-	2.850	-	-	-	-	-	



STT	Nội dung	Thời gian thực hiện	Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền	Tổng kinh phí đã phê duyệt thực hiện nhiệm vụ										Đơn vị dự toán cấp 3/Đơn vị thực hiện	
				Nguồn NSNN											Tổng KP nguồn khác
				Tổng KP được phê duyệt	Trong đó					Tổng KP	Tổng KP khác				
					Tổng KP NSNN	Tổng KP khoán	Đã phân bổ	Trong đó: KP khoán đã phân bổ	Phân bổ đợt này			Trong đó: KP khoán giao đợt này	KP còn lại chưa giao		
A	B	I	2	3=4+12	4=6+8+10	5=7+9+11	6	7	8	9	10	11	12		
1.1	Tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư	2022	QĐ số 378/QĐ-BKHCN ngày 22/3/2022	1.600	1.600				1.600					VPB (Vụ Công nghệ cao)	
1.2	Hoạt động của Ủy ban về KH&CN thuộc Hội đồng Quốc gia về Phát triển bền vững và Nâng cao năng lực cạnh tranh	2022	QĐ số 351/QĐ-BKHCN ngày 16/3/2022	750	750				750					Vụ Kế hoạch - Tài chính	
1.3	Cải thiện chỉ số đổi mới sáng tạo toàn cầu theo Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP ngày 06/02/2017 của Chính phủ	2022	QĐ số 351/QĐ-BKHCN ngày 16/3/2022	500	500				500					Vụ Kế hoạch - Tài chính	
II	Nhiệm vụ không thường xuyên khác			5.700	5.700	-	-	-	5.700	-	-	-	-		
I	Cục Thông tin KH&CN quốc gia			5.700	5.700	-	-	-	5.700	-	-	-	-		
1.1	Thống kê khoa học và công nghệ	2022	517/QĐ-BKHCN ngày 06/4/2022	5.700	5.700				5.700					Cục Thông tin KH&CN quốc gia	
III	Sửa chữa chống xuống cấp			400	400	-	-	-	400	-	-	-	-		
I	Cục Công tác phía Nam			400	400	-	-	-	400	-	-	-	-		
1.1	Bảo trì tòa nhà Trung tâm Thông tin KH&CN khu vực phía Nam năm 2022	2022	QĐ số 2012/QĐ-BKHCN ngày 30/7/2021	400	400				400					Trung tâm Ứng dụng & Dịch vụ KH&CN	
IV	Hợp tác quốc tế			30.929	30.929	-	-	-	30.929	-	-	-	-		
1	Cục An toàn bức xạ hạt nhân	2022		183	183				183					Văn phòng Cục	
2	Cục Năng lượng nguyên tử	2022		121	121				121					Cục NLNT	
3	Cục Thông tin KH&CN quốc gia	2022		292	292				292					Cục Thông tin	
4	Tổng cục TC&DLCL	2022	QĐ số 39/QĐ-BKHCN ngày 18/01/2022	10.471	10.471				10.471					Văn phòng Tổng cục	
5	VP Công nhận chất lượng	2022		960	960				960					VPCNCL	
6	Viện Năng lượng nguyên tử	2022		475	475				475					VP Viện	
7	Viện Ứng dụng công nghệ	2022		175	175				175					VP Viện	
8	Văn phòng Bộ	2022		18.252	18.252				18.252					VP Bộ	



THUYẾT MINH CHI TIẾT PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH NĂM 2022 (ĐỢT 2)

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

TT	Nội dung	Ước thực hiện 2022	Năm phân bổ: 2022				
			Dự toán giao	Đã phân bổ	Phân bổ cho các đơn vị trực thuộc lần này	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng	Thanh tra Bộ
A	B	C	D	E	F = 1 đến 2	1	2
	DỰ TOÁN CHI NSNN	100%	129.240	114.632	762	200	562
	CHI THƯỜNG XUYỀN	100%	129.240	114.632	762	200	562
I	KINH PHÍ QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH (LOẠI 340, KHOẢN 341)	100%	129.240	114.632	762	200	562
I.1	Kinh phí thực hiện tự chủ	100%			-	-	-
I.2	Kinh phí không thực hiện tự chủ	100%			762	200	562
1	Nhiệm vụ chung triển khai Quyết định 19/2014/QĐ-TTg về áp dụng Hệ thống ISO 9001:2008 vào hoạt động CQHC nhà nước	100%			200	200	
2	Các hoạt động đặc thù phục vụ quản lý nhà nước có tính chất không thường xuyên	100%			536		536
3	Tiết kiệm 10% chi thường xuyên từ kinh phí không tự chủ để thực hiện cải cách tiền lương (trừ các khoản chi cho con người)	100%			26		26
*	Phân thành:						
	Kinh phí thực hiện tự chủ				-	-	-
	Kinh phí không thực hiện tự chủ				736	200	536
	Kinh phí tiết kiệm 10% chi thường xuyên để thực hiện cải cách tiền lương				26	-	26
	TỔNG CỘNG				762	200	562
	MÃ SỐ ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH					1059288	1110873
	Địa điểm KBNN nơi đơn vị sử dụng ngân sách giao dịch:					Đơn vị dự toán cấp trên	KBNN Quận Thanh Xuân, Hà Nội
	Mã Kho bạc nhà nước						0022

CHI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 599/QĐ-BKHCN ngày 22 tháng 4 năm 2022
của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	CHỈ TIÊU	Số thực hiện năm 2020	Năm 2021		Năm 2022	Ghi chú
			Dự toán	Ước thực hiện		
A	B	2	3	4	5	6
	TỔNG CỘNG	2.500	3.300	3.300	2.940	
I	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước	2.500	3.300	3.300	2.940	
1	Chỉ tiêu đào tạo, bồi dưỡng ở trong nước	2.500	3.300	3.300	2.940	
1.1	Đào tạo và bồi dưỡng cán bộ công chức Nhà nước	2.500	3.300	3.300	2.940	QĐ số 3562/QĐ- BKHCN ngày 31/12/2021
	Học viện KHCN & ĐMST	1.320	2.070	2.070	2.040	
	Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường chất lượng	200	200	200	150	
	Văn phòng Bộ KH&CN	980	1.030	1.030	750	